

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội.**

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ VŨNG TÀU

Tên viết tắt : VESCO

Mã chứng khoán : MTV

Địa chỉ : Số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: (0254) 3524418 - 3854046

Fax: (0254) 3811764

Loại thông tin công bố :

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch Vụ Môi Trường và Công Trình Đô Thị Vũng Tàu công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://dothivungtau.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và các nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận :
CỘNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ
MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ VŨNG
TÀU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG
TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU
DN: C=VN, L=BÀ RỊA VŨNG TÀU,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI
TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
VŨNG TÀU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3500137706,
E=THUHIENV92@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-22 10:06:55
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0



Nguyễn Xuân Mạnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Của CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VÙNG TÀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Vung Tau Environment Services and Urban Project Joint Stock Company
Tên viết tắt : VESCO
Trụ sở chính : 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh BR-VT
Điện thoại/Fax : 0254. 3524418/0254. 3811764

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ môi trường và công trình đô thị.

Vốn điều lệ : 54.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 5.400.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Trực	Thành viên
Ông Phan Xuân Huân	Thành viên
Ông Trần Ngọc Thọ	Thành viên
Ông Thái Doãn Chính	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Trực	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Tuấn	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Nhữ Thị Hiền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Lạng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thắm	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Mạnh – Chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP; Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ; Thông Tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đại diện theo pháp luật



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Xuân Mạnh

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2023



Số: 117 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 4003-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.074.568.622	72.383.600.586
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	30.070.309.258	12.390.168.959
111	Tiền		15.070.309.258	2.390.168.959
112	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	10.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.000.000.000	18.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	18.000.000.000	18.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		25.331.175.262	39.352.385.766
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	24.861.065.788	38.941.103.185
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	245.379.282	107.710.400
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5	285.287.671	364.129.660
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.3	(60.557.479)	(60.557.479)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	2.346.789.192	2.248.842.319
141	Hàng tồn kho		2.346.789.192	2.248.842.319
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		326.294.910	392.203.542
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	203.623.136	259.557.017
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13a	122.671.774	132.646.525
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		37.673.081.048	42.030.474.328
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		37.429.961.085	41.644.204.505
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	6.596.775.835	9.984.630.904
222	Nguyên giá		60.016.397.084	59.809.967.084
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.419.621.249)	(49.825.336.180)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	30.833.185.250	31.659.573.601
228	Nguyên giá		37.018.708.039	37.018.708.039
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.185.522.789)	(5.359.134.438)
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		28.650.000	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	28.650.000	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		214.469.963	386.269.823
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	214.469.963	386.269.823
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		113.747.649.670	114.414.074.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		16.374.425.243	14.801.102.166
310	Nợ ngắn hạn		16.374.425.243	14.801.102.166
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	3.971.451.632	1.438.618.931
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	3.432.008.273	2.763.009.912
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13b	2.331.773.117	3.422.082.366
314	Phải trả người lao động	V.14	2.540.101.000	4.143.407.450
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.15	171.081.922	1.007.226.408
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	500.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	3.928.009.299	1.526.757.099
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.373.224.427	99.612.972.748
410	Vốn chủ sở hữu	V.17	97.373.224.427	99.612.972.748
411	Vốn góp của chủ sở hữu		54.000.000.000	54.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		54.000.000.000	54.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		34.413.500	34.413.500
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
418	Quỹ đầu tư phát triển		33.050.561.635	33.050.561.635
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.288.249.292	12.527.997.613
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		1.740.390.392	1.180.760.278
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.547.858.900	11.347.237.335
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		113.747.649.670	114.414.074.914

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Tuấn

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	106.677.724.148	107.326.517.117
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.677.724.148	107.326.517.117
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	85.161.113.639	82.771.741.017
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.516.610.509	24.554.776.100
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.656.912.263	983.154.061
22	Chi phí tài chính	VI.4	59.814.324	8.544.692
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		59.814.324	8.544.692
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	11.278.527.531	11.137.582.613
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.835.180.917	14.391.802.856
31	Thu nhập khác		309.609.792	98.520.948
32	Chi phí khác		1.113.363.951	1.035.281.600
40	Lợi nhuận khác	VI.6	(803.754.159)	(936.760.652)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.031.426.758	13.455.042.204
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2.483.567.858	2.107.804.869
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.547.858.900	11.347.237.335
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.583	1.183

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Tuấn



Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		129.805.248.882	115.087.804.236
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(38.879.036.468)	(36.195.626.320)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(41.180.784.656)	(38.298.112.689)
04	Tiền lãi vay đã trả		(59.814.324)	(8.544.692)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.671.931.465)	(4.003.159.577)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.949.317.115	3.809.444.033
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.364.800.637)	(24.665.720.519)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.598.198.447	15.726.084.472
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(235.080.000)	(7.070.262.857)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.717.021.852	657.756.801
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.481.941.852	(6.412.506.056)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		17.756.281.317	8.177.231.555
34	Tiền trả nợ gốc vay		(17.756.281.317)	(8.177.231.555)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.680.140.299	3.913.578.416
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.390.168.959	8.476.590.543
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	30.070.309.258	12.390.168.959

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Tuấn

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Xuân Mạnh
Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ	:	54.000.000.000	đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần	:	5.400.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần	:	10.000	đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ vệ sinh đô thị; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải xây dựng, rác thải nguy hại;

Quản lý nghĩa trang; dịch vụ sửa chữa và hút hầm cầu;

Quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, cống thoát nước vỉa hè, nhà vệ sinh công cộng;

Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng, điện trang trí, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA, đường giao thông, cầu, cống, cấp thoát nước, công viên, cây xanh, đầu tư cải tạo môi trường, san lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi; Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực môi trường, ngành điện, cấp thoát nước và vật liệu xây dựng, nhà hàng-khách sạn; Mua bán và cho thuê các thiết bị chuyên dùng: xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rỗ, xe cuốc, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;

Thiết kế xây dựng công trình dân dụng; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm/bán niên cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo

từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	04 - 21 năm
- Máy móc, thiết bị	:	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất : 47 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vay

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11.2. Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng quản trị tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ và hợp đồng xây dựng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã cung cấp trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Lợi nhuận khác

17.1. Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

17.2. Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông

binh quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Hội đồng quản trị, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ (giá gốc) trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	922.896.258		441.952.000	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.147.413.000		1.948.216.959	
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	15.000.000.000		10.000.000.000	
Cộng	30.070.309.258		12.390.168.959	

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 001/2022/HĐTG.760.600383 ngày 28/1/2022, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất: 3,9%/năm. Số dư khoản tiền gửi này tại ngày 31/12/2022 là 15 tỷ đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	VND		VND	
Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000		18.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾	18.000.000.000		18.000.000.000	
Cộng	18.000.000.000		18.000.000.000	

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 002/2017/HĐTG.760.600383 ngày 04/05/2017, kỳ hạn: 07 tháng, lãi suất: 5,3%/năm. Số dư khoản tiền gửi này tại ngày 31/12/2022 là 15 tỷ đồng đang thế chấp cho khoản vay thấu chi.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 006/2018/HĐTG.760.600383 ngày 08/08/2018, kỳ hạn: 08 tháng, lãi suất: 5,1%/năm, số dư tại ngày 31/12/2022 là 3 tỷ đồng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phòng quản lý đô thị thành phố Vũng Tàu	22.477.311.000	-	36.249.547.359	-
BQLDA đầu tư xây dựng 2, TP. Vũng Tàu	520.876.288	-	947.850.597	-
Phòng Văn Hóa Thông Tin TP. Vũng Tàu	240.979.000	-	425.442.300	-
Liên Doanh Việt Nga VIETSOVPETRO	367.632.000	-	386.650.000	-
Công ty TNHH XD và DV Đô thị Gia Linh	316.646.000	-	-	-
Công ty CP Thép Quatron	44.552.000	(44.552.000)	44.552.000	(44.552.000)
Các khách hàng khác	893.069.500	(16.005.479)	887.060.929	(16.005.479)
Cộng	24.861.065.788	(60.557.479)	38.941.103.185	(60.557.479)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty khoa học & công nghệ - CN Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển Đô Thị	107.710.400	107.710.400
Công ty TNHH Trung Kiên Bà Rịa	136.332.700	-
Các nhà cung cấp khác	1.336.182	-
Cộng	245.379.282	107.710.400
5. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu khác	285.287.671	364.129.660
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	285.287.671	325.397.260
Thu khác	-	38.732.400
Cộng	285.287.671	364.129.660
6. Hàng tồn kho	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.706.667.874	1.884.940.013
Công cụ, dụng cụ	506.809.634	362.402.306
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.311.684	1.500.000
Cộng	2.346.789.192	2.248.842.319
7. Chi phí trả trước		
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	123.155.514	194.209.054
Phí sử dụng đường bộ	78.307.576	61.886.240
Chi phí mua bảo hiểm	2.160.046	3.461.723
Cộng ⁽ⁱ⁾	203.623.136	259.557.017
(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	259.557.017	251.616.342
Số tăng trong năm	586.001.706	653.730.961
Phân bổ vào chi phí trong năm	(641.935.587)	(645.790.286)
Số cuối năm	203.623.136	259.557.017

b) Chi phí trả trước dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		207.055.168	351.655.028
Các khoản khác		7.414.795	34.614.795
Cộng⁽ⁱⁱ⁾		214.469.963	386.269.823

(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn		Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		386.269.823	286.015.787
Số tăng trong năm		127.160.977	337.572.345
Phân bổ vào chi phí trong năm		(298.960.837)	(237.318.309)
Số cuối năm		214.469.963	386.269.823

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.207.721.741	49.258.327.836	6.103.606.437	240.311.070	59.809.967.084
Mua trong năm	-	206.430.000	-	-	206.430.000
Số dư cuối năm	4.207.721.741	49.464.757.836	6.103.606.437	240.311.070	60.016.397.084
Đã khấu hao hết	3.652.778.199	30.600.800.561	3.909.842.800	195.311.070	38.358.732.630
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.811.064.247	40.828.459.354	4.974.251.509	211.561.070	49.825.336.180
Khấu hao trong năm	92.490.592	3.121.167.205	365.627.272	15.000.000	3.594.285.069
Số dư cuối năm	3.903.554.839	43.949.626.559	5.339.878.781	226.561.070	53.419.621.249
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	396.657.494	8.429.868.482	1.129.354.928	28.750.000	9.984.630.904
Tại ngày cuối năm	304.166.902	5.515.131.277	763.727.656	13.750.000	6.596.775.835

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾ VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	37.018.708.039
Tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	37.018.708.039
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.359.134.438
Khấu hao trong năm	826.388.351
Số dư cuối năm	6.185.522.789
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31.659.573.601
Tại ngày cuối năm	30.833.185.250

(i) Quyền sử dụng đất tại hẻm 780 đường Bình Giã, phường 10, TP. Vũng Tàu; Quyền sử dụng đất tại số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Bồn chứa nước thải số 3	28.650.000	-
Cộng ⁽ⁱ⁾	28.650.000	-

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	-	272.801.069
Đầu tư xây dựng tăng trong năm	28.650.000	24.659.909
Đầu tư xây dựng hoàn thành tăng tài sản cố định	-	(130.850.815)
Đầu tư xây dựng hoàn thành tăng công cụ	-	(166.610.163)
Số cuối năm	28.650.000	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cửa hàng xăng dầu số 20	1.532.769.700	851.390.100
In ấn quảng cáo Tân Phương Nam	-	164.400.000
Công ty TNHH Huỳnh Tấn	117.968.400	139.249.000
Cửa hàng Minh Châu	253.664.204	106.845.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Vận Tài Đại Nam	508.947.600	-
Công ty TNHH TM kỹ thuật SG Cửu Long	321.972.200	-
Công ty TNHH Hoàng Uyên	216.423.001	-
Các nhà cung cấp khác	1.019.706.527	176.734.831
Cộng	3.971.451.632	1.438.618.931

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng 1, TP Vũng Tàu	3.387.511.000	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng 2, TP Vũng Tàu	-	2.745.601.912
Các khách hàng khác	44.497.273	17.408.000
Cộng	3.432.008.273	2.763.009.912

13. Thuế	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập DN nộp thừa	115.803.136	115.803.136	-	-
Các khoản thuế nộp thừa cho NN	16.843.389	-	105.828.385	122.671.774
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Cộng	132.646.525	115.803.136	105.828.385	122.671.774
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	2.422.082.366	5.834.390.207	6.618.249.212	1.638.223.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.365.481.221	1.671.931.465	693.549.756
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.025.615.501	1.025.615.501	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	18.823.012	18.823.012	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	1.000.000.000	1.077.964.473	2.077.964.473	-
Cộng	3.422.082.366	10.325.274.414	11.415.583.663	2.331.773.117

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả người lao động	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số đầu năm	4.143.407.450	-
Các khoản lương phải trả trong năm	43.129.955.959	42.431.520.139
Các khoản lương năm trước đã trả	(3.955.354.000)	-
Các khoản lương đã trả trong năm	(40.589.854.959)	(38.288.112.689)
Quỹ lương năm trước hoàn nhập	(188.053.450)	-
Số cuối năm	2.540.101.000	4.143.407.450

15. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.106.250	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.975.672	1.007.226.408
Phải trả về thuế TNCN	169.975.672	177.226.408
Chi phí trang phục CNV năm 2021	-	830.000.000
Cộng	171.081.922	1.007.226.408

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Quỹ khen thưởng	709.632.876	2.818.000.000	2.041.503.000	1.486.129.876
Quỹ phúc lợi	817.124.223	2.631.580.000	1.006.824.800	2.441.879.423
Cộng	1.526.757.099	5.449.580.000	3.048.327.800	3.928.009.299

17. **Vốn góp của chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	54.000.000.000	34.413.500	33.050.561.635	8.029.353.000	95.114.328.135
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.347.237.335	11.347.237.335
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.448.592.722)	(1.448.592.722)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	54.000.000.000	34.413.500	33.050.561.635	12.527.997.613	99.612.972.748

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm nay	54.000.000.000	34.413.500	33.050.561.635	12.527.997.613	99.612.972.748
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.547.858.900	8.547.858.900
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.960.000.000)	(4.960.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(427.607.221)	(427.607.221)
Số dư cuối năm nay	54.000.000.000	34.413.500	33.050.561.635	10.288.249.292	97.373.224.427

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	%	Giá trị VND	%
Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	35.100.000.000	65,00	35.100.000.000	65,00
Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	5.158.030.000	9,55	5.158.030.000	9,55
Các cổ đông khác	13.741.970.000	25,45	13.741.970.000	25,45
Cộng	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm cổ phiếu	Đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: đ/CP	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành	5.400.000	5.400.000

e) **Phân phối lợi nhuận**

Trong năm 2022, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ.ĐHĐCĐ-VESCO ngày 24 tháng 06 năm 2022 như sau:

Chia cổ tức	:	5.400.000.000	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	4.732.000.000	VND
Trích khen thưởng Ban điều hành	:	228.000.000	VND

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.990.153.735	10.839.462.102
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.687.570.413	96.487.055.015
Cộng	106.677.724.148	107.326.517.117
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.904.738.248	9.391.499.213
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	81.256.375.391	73.380.241.804
Cộng	85.161.113.639	82.771.741.017
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.656.912.263	983.154.061
Cộng	1.656.912.263	983.154.061
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	59.814.324	8.544.692
Cộng	59.814.324	8.544.692
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	5.527.569.000	6.151.308.000
Chi phí khấu hao	1.331.595.493	1.273.982.281
Chi phí hội nghị, tiếp khách	517.110.912	191.477.471
Chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng	698.522.899	783.454.590

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công tác	253.860.403	290.282.262
Chi phí khác	2.949.868.824	2.447.078.009
Cộng	11.278.527.531	11.137.582.613
6. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	309.609.792	98.520.948
Thu trợ cấp tuyển đầu chống dịch Covids	273.900.000	-
Thu nhập bán, thanh lý công cụ, phế liệu	6.167.804	37.750.454
Thu tiền đền bù thiệt hại đèn trang trí	29.459.259	45.770.000
Thu nhập khác	82.729	15.000.494
Chi phí khác	1.113.363.951	1.035.281.600
Chi phí bồi thường thiệt hại đèn trang trí	19.544.808	35.281.600
Các khoản phạt	1.077.964.473	1.000.000.000
Chi phí khác	15.854.670	-
Lợi nhuận khác	(803.754.159)	(936.760.652)
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.031.426.758	13.455.042.204
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	1.386.412.534	1.600.706.861
Thù lao Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	30.000.000	30.000.000
Chi phí không được trừ khác	1.356.412.534	1.570.706.861
Tổng lợi nhuận tính thuế	12.417.839.292	15.055.749.065
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.483.567.858	3.011.149.813
Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ 92/2021/NĐ-CP-27/10/2021	-	(903.344.944)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.483.567.858	2.107.804.869

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.547.858.900	11.347.237.335
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận	-	(4.960.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.960.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	8.547.858.900	6.387.237.335
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.583	1.183

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ.ĐHĐCĐ-VESCO ngày 24 tháng 06 năm 2022.

EPS năm nay chưa bao gồm số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.353.458.367	21.118.066.245
Chi phí nhân công	49.320.476.503	50.576.928.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.420.673.420	4.565.486.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.146.856.006	17.418.309.741
Chi phí khác bằng tiền	329.988.558	63.142.465
Cộng	96.571.452.854	93.741.933.540

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của công ty, chi tiết như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	316.800.000	316.800.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
Dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ môi trường và công trình đô thị.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	100.687.570.413	5.990.153.735	106.677.724.148
Chi phí bộ phận	(81.256.375.391)	(3.904.738.248)	(85.161.113.639)
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.431.195.022	2.085.415.487	21.516.610.509
Doanh thu tài chính			1.656.912.263
Chi phí tài chính			(59.814.324)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(11.278.527.531)
Thu nhập khác			309.609.792
Chi phí khác			(1.113.363.951)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.483.567.858)
Lợi nhuận sau thuế			8.547.858.900

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	96.487.055.015	10.839.462.102	107.326.517.117
Chi phí bộ phận	(73.380.241.804)	(9.391.499.213)	(82.771.741.017)
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.106.813.211	1.447.962.889	24.554.776.100
Doanh thu tài chính			983.154.061
Chi phí tài chính			(8.544.692)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(11.137.582.613)
Thu nhập khác			98.520.948
Chi phí khác			(1.035.281.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.107.804.869)
Lợi nhuận sau thuế			11.347.237.335

4. **Thông tin về số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

5. **Thông tin về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	30.070.309.258	12.390.168.959	30.070.309.258	12.390.168.959
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.085.795.980	39.244.675.366	25.085.795.980	39.244.675.366
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	73.156.105.238	69.634.844.325	73.156.105.238	69.634.844.325
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	4.142.533.554	2.445.845.339	4.142.533.554	2.445.845.339
Cộng	4.142.533.554	2.445.845.339	4.142.533.554	2.445.845.339

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng VND
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	3.971.451.632	-	3.971.451.632
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	171.081.922	-	171.081.922
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	1.438.618.931	-	1.438.618.931
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	1.007.226.408	-	1.007.226.408

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Tuấn

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2023